TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĂN GIANG
TỈNH HƯNG YÊN

Bản án số: 136/2023/HNGĐ-ST
Ngày 28/9/2023
"V/v tranh chấp ly hôn và việc nuôi con chung khi ly hôn"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Miện

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quốc Doanh

2. Ông Tạ Minh Tiếp

- Thư ký phiên toà: Bà Trịnh Thị Phương - Thư ký toà án nhân dân huyện Văn Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Giang tham gia phiên toà: Bà Lưu Thị Cúc - Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 9 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 38/2023/TLST-HNGĐ ngày 20/3/2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 30/8/2023 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn**: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm: 1993

HKTT: Thôn H, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên

Nơi ở: Thôn N, xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên

*** Bị đơn**: Anh Chu Văn N1, sinh năm: 1992

HKTT, nơi ở: Thôn H, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan**:

- Cháu Chu Thảo P, sinh ngày: 13/8/2014

- Cháu Chu Thảo L, sinh ngày: 28/9/2016

- Cháu Chu Khánh V, sinh ngày: 04/8/2019

Cùng địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên

Người đại diện theo pháp luật cho cháu P, cháu L và cháu V: Chị Nguyễn Thị N và anh Chu Văn N1 là bố mẹ đẻ của các cháu.

*** Người làm chứng**:

- Bà Đàm Thị H, sinh năm: 1968

Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên

- Bà Vũ Thị T, sinh năm: 1959

Địa chỉ: Thôn N, xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên

Tại phiên tòa: Có mặt chị N; Vắng mặt anh N1, bà H, bà T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Chu Văn N1 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên vào ngày 01/3/2014. Sau khi kết hôn, chị chuyển về nhà anh N1 chung sống, vợ chồng ăn riêng, ở riêng trên phần nhà đất bố mẹ đẻ anh N1 xây cho trước khi anh, chị kết hôn. Quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do anh chị không hợp nhau về tính cách, quan điểm sống. Khoảng 02 năm gần đây, anh chị ly thân. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh N1 nữa, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh N1.

Về con chung: Chị và anh N1 có 03 con chung là cháu Chu Thảo P sinh ngày 13/8/2014, cháu Chu Thảo L sinh ngày 28/9/2016 và cháu Chu Khánh V sinh ngày 04/8/2019, cả 03 cháu ở với anh N1 từ khi anh chị ly thân đến nay. Chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Chu Khánh V cho đến khi cháu thành niên (đủ 18 tuổi); cháu Chu Thảo P và cháu Chu Thảo L để anh N1 trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu thành niên (đủ 18 tuổi), chị và anh N1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Hiện nay chị đang làm nhân viên Công ty TNHH I có địa chỉ tại Khu công nghiệp P, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên, thu nhập hàng tháng của chị từ 12 đến 13 triệu đồng một tháng, đủ khả năng để nuôi dưỡng con.

Về tài sản chung, công nợ, đất nông nghiệp, công sức: Chị khẳng định chị và anh N1 không có gì chung, chị không yêu cầu Tòa giải quyết.

**** Bị đơn, anh Chu Văn N1 trình bày:*** Anh và chị N kết hôn hoàn toàn tự nguyện, đăng ký kết hôn như chị N trình bày trên. Anh chị chung sống hạnh phúc được khoảng 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do anh và chị N không có tiếng nói chung trong cuộc sống, tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt. Hai

bên gia đình đã hòa giải, động viên để vợ chồng về đoàn tụ nhưng không thành. Nay chị N xin ly hôn, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh đồng ý ly hôn chị N.

Về con chung: Anh và chị N có 03 con chung như chị N trình bày trên. Anh xin được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cả 03 con chung của vợ chồng cho đến khi các con thành niên (đủ 18 tuổi), anh không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay anh đang làm công nhân của Công ty V1 có địa chỉ tại Khu công nghiệp P, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên, thu nhập bình quân hàng tháng của anh là 18.000.000đ/tháng, đủ khả năng để nuôi dưỡng con.

Về tài sản chung, công nợ, đất nông nghiệp, công sức: Anh xác định anh và chị N không có gì chung, anh không yêu cầu Tòa giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Chu Thảo P trình bày: Khi bố mẹ còn chung sống cùng nhà, cháu thấy bố mẹ hay xảy ra mâu thuẫn cãi nhau. Cháu không biết tại sao bố mẹ lại mâu thuẫn. Bố mẹ đã ly thân từ khoảng 02 năm gần đây. Nếu bố mẹ ly hôn cháu muốn ở với bố.

Người làm chứng bà Đàm Thị H và bà Vũ Thị T đều khẳng định quá trình chung sống, chị N và anh N1 xảy ra nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau. Nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn giữa chị N và anh N1 là do tính cách không hòa hợp. Bà H khẳng định khi anh chị xảy ra mâu thuẫn, chị N đi làm về không quan tâm đến chồng con. Anh chị đã ly thân khoảng 02 năm nay không quạn tâm đến nhau, chị N sống ở nhà bố mẹ đẻ, anh N1 và 03 con chung của anh chị sống cùng anh N1. Bà H và bà T cùng quan điểm để anh chị tự quyết định việc ly hôn.

**** Kết quả xác minh tại chính quyền địa phương thể hiện:*** Chị Nguyễn Thị N và anh Chu Văn N1 tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên vào ngày 01/3/2014. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống tại thôn H, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Quá trình chung sống, anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và đã ly thân khoảng 02 năm nay. Chị N và anh N1 có 03 con chung là cháu Chu Thảo P sinh ngày 13/8/2014, cháu Chu Thảo L sinh ngày 28/9/2016 và cháu Chu Khánh V sinh ngày 04/8/2019. Về quan hệ hôn nhân và con chung của chị N và anh N1, chính quyền địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

***Tại phiên tòa*:** Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa giải quyết cho ly hôn anh Chu Văn N1 và xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Chu Khánh V sinh ngày 04/8/2019; để anh N1 trực tiếp nuôi dưỡng các cháu Chu Thảo P, sinh ngày 13/8/2014 và cháu Chu Thảo L, sinh ngày 28/9/2016 đến khi các cháu thành niên (đủ 18 tuổi), chị và anh N1 không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Các vấn đề khác chị không yêu cầu Tòa giải quyết.

***** Đại diện VKSND huyện Văn Giang tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ

khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, HĐXX đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, hoạt động thu thập chứng cứ đúng trình tự thủ tục đảm bảo khách quan, HĐXX không thuộc trường hợp phải thay đổi, việc hỏi, tranh luận tại phiên tòa đảm bảo đúng quy định. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do là không thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX: Áp dụng: Khoản 1 điều 51; Điều 55; khoản 1 điều 56; điều 81, điều 82, điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm b khoản 1 điều 39; Khoản 4 điều 147; Khoản 1 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị N và anh N1.

Về con chung: Xét việc cả ba con chung của vợ chồng đều còn nhỏ nên nếu để một người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng sẽ rất vất vả, nên cần giao một cháu cho chị N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp. Do vậy, đề nghị HĐXX giao cháu Chu Khánh V sinh ngày 04/8/2019 cho chị N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng; giao cháu Chu Thảo P sinh ngày 13/8/2014 và cháu Chu Thảo L sinh ngày 28/9/2016 cho anh N1 trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi các cháu thành niên (đủ 18 tuổi). Chị N và anh N1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ, đất nông nghiệp, công sức: Không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Chị N phải chịu tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Người làm chứng bà Đàm Thị H và bà Vũ Thị T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn và những người làm chứng.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Nguyễn Thị N và anh Chu Văn N1 kết hôn hoàn toàn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên số 16, quyển số 01 ngày 01/3/2014 nên hôn nhân giữa chị N và anh N1 là hợp pháp. Quá trình chung sống, anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do anh chị không hợp nhau, không tìm thấy tiếng nói chung trong cuộc sống. Anh chị đã ly thân khoảng 02 năm nay không quan tâm đến nhau. Nay chị N và anh N1 đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa giải quyết cho anh chị ly hôn.

HĐXX xét thấy mâu thuẫn giữa chị N và anh N1 đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần công nhận sự thuận tình ly hôn của anh chị.

[3]. Về con chung: Chị N và anh N1 có 03 con chung là cháu Chu Thảo P sinh ngày 13/8/2014, cháu Chu Thảo L sinh ngày 28/9/2016 và cháu Chu Khánh V sinh ngày 04/8/2019. Anh N1 có công việc, thu nhập và nơi ở ổn định, có sự giúp đỡ của bố mẹ đẻ anh N1 trong việc chăm sóc con chung, nhưng nếu để anh N1 trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cả 03 con chung thì sẽ không đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của các cháu. Cháu Chu Khánh V còn nhỏ, cần sự chăm sóc của mẹ. Chị N có công việc ổn định, có thu nhập đảm bảo cuộc sống nên cần giao cháu V cho chị N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, giao cháu P và cháu L cho anh N1 trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi các cháu thành niên (đủ 18 tuổi) mới đảm bảo quyền lợi của các cháu và chị N. Chị N và anh N1 không yêu cầu người còn lại phải cấp dưỡng nuôi con chung nên anh, chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4]. Về tài sản chung, công nợ, đất nông nghiệp, công sức: Chị N và anh N1 xác nhận không có gì chung và không yêu cầu giải quyết.

[5].Về án phí: Chị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào:

- Khoản 1 điều 51; Điều 55; Khoản 1 điều 56; điều 81, điều 82, điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Khoản 1 điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 điều 39; khoản 4 điều 147; Khoản 3 Điều 228; Khoản 2 Điều 229; điều 271; điều 266; điều 267; Điều 273; Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

***2. Xử*:**

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị N và anh Chu Văn N1.

Về con chung: Chị N và anh N1 có 03 con chung là cháu Chu Thảo P sinh ngày 13/8/2014, cháu Chu Thảo L sinh ngày 28/9/2016 và cháu Chu Khánh V sinh ngày 04/8/2019. Giao cháu Chu Khánh V cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục; Giao cháu Chu Thảo P và cháu Chu Thảo L cho anh N1 trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các cháu thành niên (đủ 18 tuổi). Chị N và anh N1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Về tài sản chung, công nợ, đất nông nghiệp, công sức: Không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Đối trừ 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị N đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0010844 ngày 20/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Văn Giang, chị N đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Giang;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Văn Giang;
- UBND xã T, huyện V.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Miện